



VINACONEX MEC

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024.62511300

Fax: 024.62511302

Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2019

ĐẾN NGÀY 30/09/2019

THÁNG 10/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.039.630.373	95.821.640.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.550.122.622	7.506.357.769
1. Tiền	111	4	11.550.122.622	7.506.357.769
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.632.142.758	35.647.841.388
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	19.304.462.390	19.298.976.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	633.981.661	12.978.773.662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.693.698.707	3.370.091.582
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5.275.789.659	2.628.136.982
1. Hàng tồn kho	141	9	5.275.789.659	2.628.136.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.581.575.334	5.039.304.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	4.581.575.334	5.039.304.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.007.507.318	49.360.077.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.550.000.000	1.050.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.550.000.000	1.050.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.840.259.370	21.786.774.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19.840.259.370	21.786.774.894
- Nguyên giá	222		37.696.643.302	37.696.643.302
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.856.383.932)	(15.909.868.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.000.000)	(85.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		25.617.247.948	26.523.302.573
- Nguyên giá	231	11	36.777.755.182	36.777.755.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.160.507.234)	(10.254.452.609)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		136.047.137.691	145.181.717.922
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		66.013.685.300	74.950.274.137
I. Nợ ngắn hạn	310		58.923.583.123	68.429.264.783
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9.841.580.265	4.637.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.562.681.525	12.555.428.757
3. Người mua trả tiền trước	312	14	1.930.000.500	10.966.017.397
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	418.362.537	2.556.724.115
5. Phải trả người lao động	314		2.361.248.650	1.254.154.650
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.503.645.851	2.577.415.502
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	12.311.284.728	15.065.113.970
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.219.641.374	16.247.890.399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.775.137.693	2.569.519.993
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.090.102.177	6.521.009.354
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	6.431.830.377	5.862.737.554
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	658.271.800	658.271.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.033.452.391	70.231.443.785
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.033.452.391	70.231.443.785
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	8.900.000.000	8.900.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	31.133.452.391	31.331.443.785
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.831.443.785	19.884.623.021
- Kỳ này	421b		6.302.008.606	11.446.820.764
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		136.047.137.691	145.181.717.922

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT



Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	29.352.100.873	7.521.482.061	75.450.455.705	25.032.245.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		29.352.100.873	7.521.482.061	75.450.455.705	25.032.245.109
4. Giá vốn hàng bán	11	21	25.911.494.488	5.429.174.892	62.828.706.461	18.229.418.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.440.606.385	2.092.307.169	12.621.749.244	6.802.826.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	769.672.585	717.196.461	2.426.252.474	2.410.144.672
7. Chi phí tài chính	22	23	109.982.267	-	201.802.263	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.982.267	-	201.802.263	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	327.097.777	339.198.423	1.153.965.345	992.398.856
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.050.602.153	1.786.943.741	5.919.944.512	6.136.931.549
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1.722.596.773	683.361.466	7.772.289.598	2.083.640.741
12. Thu nhập khác	31	25	5.895.000	104.545.455	183.154.951	2.401.085.464
13. Chi phí khác	32	26	-	89.560.000	45.018.816	412.981.841
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.895.000	14.985.455	138.136.135	1.988.103.623
15. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.728.491.773	698.346.921	7.910.425.733	4.071.744.364
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	348.498.355	172.881.384	1.608.417.127	1.048.527.341
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	1.379.993.418	525.465.537	6.302.008.606	3.023.217.023
19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		460	175	2.101	1.008

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT



NGUYỄN VĂN HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2019

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.910.425.733	4.071.744.364
2. Điều chỉnh cho các khoản	0	-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	2.852.570.149	2.657.085.098
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.488.252)	(46.577.126)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.180.002.579)	(2.668.319.983)
- Chi phí lãi vay	06	201.802.263	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.765.307.314	4.013.932.353
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.922.160.915	2.433.457.434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.647.652.677)	(1.902.823.982)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.138.943.275)	(11.079.417.361)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	17.366.668
- Tiền lãi vay đã trả	13	(201.802.263)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.745.505.705)	(2.513.651.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(294.382.300)	(1.863.059.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.659.182.009	(10.894.195.008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.438.908.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	590.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.000.000.000)	(58.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.000.000.000	63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.242.479.279
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.180.002.579	2.131.956.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.180.002.579	8.525.527.416
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.268.296.910	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.063.716.645)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(795.419.735)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.043.764.853	(10.768.667.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.506.357.769	18.635.417.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.550.122.622	7.866.750.048

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập bảng



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

Tổng Giám đốc




NGUYỄN VĂN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/05/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/07/2013. Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX với mã chứng khoán VCM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí. Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- *Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;*
- *Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;*

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán: Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc đã có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản.

Tiền: Bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 50 năm.

Các khoản trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản tiền trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc chuyển quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

* Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ: Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Ngày 25/06/2019, Cục thuế Hà Nội đã có Quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex số 49325/QĐ-CT-TKT7.

Căn cứ vào Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu theo Quyết định vào các báo cáo tài chính năm 2018, dẫn đến thay đổi số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Ngoài các điều chỉnh theo Quyết định trên, Công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố khoản thuế VAT đầu vào khi mua sắm thiết bị nâng cấp tầng 5 tòa nhà 25T1 và nâng cấp khu đào tạo Trung tâm Phú Cường. VAT tương ứng với nâng cấp tầng 5 tòa nhà 25T1 nhằm cho mục đích sử dụng làm văn phòng thuộc diện chịu thuế nhưng không được khấu trừ sẽ được điều chỉnh hồi tố thẳng vào lợi nhuận kỳ trước; VAT tương ứng với khu đào tạo (thuộc diện miễn thuế VAT) sẽ được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định theo thông tư 219/2013/BTC.

Do việc áp dụng hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm (đã phát hành)	Số đầu năm (trình bày lại)	Điều chỉnh hồi tố
Bảng cân đối kế toán			
Thuế GTGT được khấu trừ	6.478.749.065	5.039.304.316	(1.439.444.749)
Tài sản cố định hữu hình	21.436.388.500	21.786.774.894	350.386.394
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.203.267.380	2.556.724.115	1.353.456.735
Phải trả ngắn hạn khác	21.951.414.681	16.247.890.399	(5.703.524.282)
LN sau thuế chưa phân phối	28.070.434.593	31.331.443.785	3.261.009.192
BC kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	66.111.132.595	66.204.568.967	93.436.372
Thu nhập khác	2.474.846.679	8.451.162.308	5.976.315.629
Chi phí khác	412.981.841	873.415.995	460.434.154

Lợi nhuận khác	2.061.864.838	7.577.746.313	5.515.881.475
Tổng LN trước thuế	9.514.053.830	14.936.498.933	5.422.445.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.158.296.434	3.489.678.169	1.331.381.735
LN sau thuế TNDN	7.355.757.396	11.446.820.764	4.091.063.368
BC lưu chuyển tiền tệ			
LN trước thuế	9.514.053.830	14.936.498.933	5.422.445.103
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(2.540.242.832)	(8.056.124.307)	(5.515.881.475)

5. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	31/12/2018
Tiền mặt	556.744.030	30.996.142
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.993.378.592	7.475.361.627
	11.550.122.622	7.506.357.769

6. CÁC KHOẢN

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam		428.646.570
Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại Sơn Hà	116.312.000	465.248.000
Tổng công ty đầu tư phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	926.255.225	6.660.775.425
Xí nghiệp Xây dựng số 6	886.124.465	
Xí nghiệp Xây dựng số 3	100.049.400	
Công ty CP Xây dựng số 2	3.108.889.431	2.154.124.173
Công ty CP Vimeco	1.404.626.360	1.404.626.360
Công ty CP Bất động sản dầu khí	2.361.433.485	8.099.056.287
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Đô	9.877.112.164	
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng	412.526.180	
Các đối tượng khác	227.445.680	86.499.329
	19.304.462.390	19.298.976.144

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ VT3		979.082.830
Công ty TNHH TM Xây lắp và Dịch vụ An Huy		396.237.215
Công ty CP Công nghiệp INVICO		1.303.830.296
Công ty CP Cổ phần công nghệ SMOSA		2.146.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và XD Viễn Đông Á		7.003.396.466
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	248.094.000	1.063.046.655
Constant power solution LTD	149.563.003	
Công ty TNHH Tú Đào	106.589.340	
Các đối tượng khác	129735318	87.180.200
	633.981.661	12.978.773.662

9. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV	300.389.000	1.157.656.103
Các khoản chi hộ	884.076.830	829.211.728
Phải thu lãi tiền gửi	951.232.877	566.493.151
Các đối tượng khác	558.000.000	816.730.600
Cộng	2.693.698.707	3.370.091.582
b. Dài hạn		

Ký cược, ký quỹ	1.550.000.000	1.050.000.000
Cộng	1.550.000.000	1.050.000.000

Khoản thu dài hạn khác là khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thành Công theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và Du lịch lữ hành.

10. HÀNG TỒN KHO	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.350.762		24.669.935	
Công cụ, dụng cụ	261.316.594		178.009.938	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.989.122.303		2.425.457.109	
Cộng	5.275.789.659		2.628.136.982	

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2019	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302	
Mua sắm trong kỳ						
Tặng khác						
Giảm do thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại 30/09/2019	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2019	12.764.132.867	359.099.602	2.667.466.745	119.169.194	15.909.868.408	
Khấu hao trong kỳ	1.467.136.689	150.084.136	305.435.610	23.859.089	1.946.515.524	
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại 30/09/2019	14.231.269.556	509.183.738	2.972.902.355	143.028.283	17.856.383.932	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	19.099.570.526	490.033.125	2.109.122.255	88.048.988	21.786.774.894	
Tại 30/09/2019	17.632.433.837	339.948.989	1.803.686.645	64.189.899	19.840.259.370	

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	Nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	36.777.755.182
Tặng trong kỳ	
Tại ngày 30/09/2019	36.777.755.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	10.254.452.609
Khấu hao trong kỳ	906.054.625
Tại ngày 30/09/2019	11.160.507.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	26.523.302.573
Tại ngày 30/09/2019	25.617.247.948

Bất động sản đầu tư cho thuê gồm: Mặt bằng Tầng 1, Tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa-Nhân Chính; Mặt bằng Tầng 6, Số 8 Quang Trung, Hà Đông; và một phần Tầng 5 tòa 25T1, N05 Trung Hòa-Nhân Chính;

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/09/2019
a. Các khoản phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	5.039.304.316	5.294.335.985	5.752.064.967	4.581.575.334
Cộng	5.039.304.316	5.294.335.985	5.752.064.967	4.581.575.334

b. Các khoản phải nộp

Thuế GTGT				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập DN	2.488.825.328	1.608.417.127	3.745.505.705	351.736.750
Thuế thu nhập cá nhân	67.898.787	216.770.500	218.043.500	66.625.787
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.556.724.115	1.828.187.627	3.966.549.205	418.362.537

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
NGẮN HẠN**

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP ĐT&PT CNM Newtechco VN	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty TNHH ĐT và TM Thế Vinh	3.763.441.503	3.763.441.503	984.319.593	984.319.593
Công ty CP Năng lượng Thăng Long			405.071.411	405.071.411
Công ty TNHH TM và DV Xuân Hợp	151.460.115	151.460.115	1.733.697.163	1.733.697.163
Công ty CP CN INVICO	873.325.638	873.325.638	1.123.325.638	1.123.325.638
Công ty CP IOV	372.870.000	372.870.000	372.870.000	372.870.000
Công ty CP Kỹ thuật CN Á Châu	563.887.909	563.887.909	6.188.964.595	6.188.964.595
Công ty CP ĐT TM và XD Viễn Đông Á	1.028.789.364	1.028.789.364		
Công ty CP Công nghệ SMOSA Việt Nam	1.820.595.370	1.820.595.370		
Tổng công ty Vinaconex	261.107.889	261.107.889		
Các đối tượng khác	116.107.889	116.107.889	136.870.000	136.870.000
Cộng	10.562.681.525	10.562.681.525	12.555.428.757	12.555.428.757

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Thành Vinh		122.622.500
Công ty CP Thiện An Tây Hồ		438.000.000
Xí nghiệp XD số 5		1.814.525.105
Xí nghiệp XD số 3		2.466.223.680
Xí nghiệp XD số 6		3.194.981.620
Công ty CP XD số 2		2.827.242.400
Công ty CP Phát triển Đô thị An Thịnh	1.930.000.000	
Các đối tượng khác	500	102.422.092
Cộng	1.930.000.500	10.966.017.397

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2019	31/12/2018
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	1.969.625.851	1.506.755.002
Trích trước giá vốn hoạt động xuất khẩu lao động	442.720.000	905.360.500
Các khoản trích trước khác	91.300.000	165.300.000
Cộng	2.503.645.851	2.577.415.502

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	12.206.084.728	14.805.513.970
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	105.200.000	259.600.000
Cộng	12.311.284.728	15.065.113.970
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	6.431.830.377	5.862.737.554
Cộng	6.431.830.377	5.862.737.554

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2019	31/12/2018
a. Ngắn hạn		

- Tiền lương của người lao động làm việc tại nước ngoài	6.149.216.944	3.625.185.147
- Tiền đặt cọc của người lao động	5.919.704.926	5.919.704.926
- Phải trả tiền đặt cọc trúng tuyển	1.908.332.897	3.099.832.897
- Phải trả phí môi giới lao động	733.233.232	1.774.773.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.509.153.375	1.555.602.850
Cộng	16.219.641.374	16.247.890.399
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	658.271.800	658.271.800
Cộng	658.271.800	658.271.800

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU	Góp vốn của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	8.900.000.000	30.943.623.021	69.843.623.021
Lợi nhuận trong kỳ			11.446.820.764	11.446.820.764
Giảm trong kỳ			(11.059.000.000)	(11.059.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	30.000.000.000	8.900.000.000	31.331.443.785	70.231.443.785
Lợi nhuận trong kỳ			6.302.008.606	6.302.008.606
Giảm trong kỳ			(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Tại ngày 30/09/2019	30.000.000.000	8.900.000.000	31.133.452.391	70.033.452.391

Cổ tức và các quỹ: Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 13/03/2019 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ.

- Cổ tức 20% (2.000 đồng/cổ phiếu) : 6.000.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : 500.000.000 VND

20. DOANH THU	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt	54.320.909.987	49.578.507.075
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	17.124.922.956	22.653.059.717
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.004.622.762	7.331.371.169
	75.450.455.705	79.562.937.961

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	51.984.291.310	47.392.961.316
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ XKLD	8.303.856.202	14.814.182.744
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.540.558.949	3.997.424.907
	62.828.706.461	66.204.568.967

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.180.002.579	2.855.738.312
Lãi chênh lệch tỷ giá	246.249.895	1.097.580.615
Lãi khác		57.520.721
	2.426.252.474	4.010.839.648

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí lãi vay	201.802.263	36.714.877
Chi phí khác		
	201.802.263	36.714.877

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- 1. Chi phí bán hàng**
Chi phí nhân viên bán hàng
- 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**
Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1.153.965.345	1.331.597.279
1.153.965.345	1.331.597.279
5.919.944.512	8.642.143.866
2.997.054.582	3.804.609.884
26.509.090	
936.792.090	1.293.249.176
1.959.588.750	3.544.284.806
7.073.909.857	9.973.741.145

25. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý nhượng bán tài sản
Thu nhập khác

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	536.363.637
183.154.951	7.914.798.671
183.154.951	8.451.162.308

26. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí khác

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
45.018.816	873.415.995
45.018.816	873.415.995

**27. CHI PHÍ THUẾ
THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1.608.417.127	3.489.678.169
1.608.417.127	3.489.678.169

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận sau thuế TNDN**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)

Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
6.302.008.606	11.446.820.764
	500.000.000
6.302.008.606	10.946.820.764
3.000.000	3.000.000
2.101	3.649

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2019 do vậy việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

NGƯỜI LẬP



Hoàng Thị Xuân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TIẾN ĐẠT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN HIỆP